

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST

Ngày 24 tháng 5 năm 2024

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG LÔ, TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Minh Hiệp

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Tiến Vinh

2. Ông Lê Thanh Sơn.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lại Phương Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thanh Hương- Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp “*Ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXX-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Văn L**, sinh năm 1983, có mặt.

Nơi cư trú: **Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.**

- Bị đơn: Chị **Tạ Thị K**, sinh năm 1983, có mặt.

Nơi cư trú: **Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 03 tháng 4 năm 2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh

Lê Văn L trình bày: Anh kết hôn với chị Tạ Thị K ngày 22/8/2006, đăng kí kết hôn tại UBND xã N, huyện L cũ (nay là huyện S), tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn, hai bên có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị K về gia đình anh làm dâu và chung sống cùng gia đình anh đến năm 2019 thì ở riêng trên đất và nhà của bố mẹ anh. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do anh nghi ngờ chị K có quan hệ với người đàn ông khác, thường xuyên gọi điện nhắn tin với nhau, vì vậy vợ chồng anh thường xuyên xảy ra cãi nhau. Vợ chồng anh đã không có bất kỳ quan hệ gì từ năm 2022 đến nay, vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không quan tâm, chăm sóc gì lẫn nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị được ly hôn với chị K.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Lê Thùy T, sinh ngày 20/6/2000, cháu Lê Thị Thúy H, sinh ngày 01/02/2007 và cháu Lê Anh T1, sinh ngày 09/10/2011. Hiện cháu T đã trưởng thành và có gia đình riêng nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu H và cháu T1 đang ở cùng anh chị, anh đồng ý để chị K nuôi cả hai cháu và anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị K 2.000.000đồng/ tháng/ 02 cháu (mỗi cháu 1.000.000đ/tháng) đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có thể lao động tự túc được.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết

Bị đơn chị Tạ Thị K trình bày:

Chị xác định về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, quá trình chung sống như anh L trình bày là đúng. Vợ chồng anh chị chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh L có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị bắt gặp anh L nhắn tin tình cảm giữa hai người, anh L chửi bới, đánh đập chị. Vì vậy, vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Anh L cho rằng chị có quan hệ với người khác là không đúng. Anh L đã từng một lần làm đơn ra Tòa giải quyết vào năm 2022, nhưng sau đó lại rút đơn về để vợ chồng cùng lo đám cưới cho con, nhưng sau đó vợ chồng cũng không thể chung sống hòa thuận được với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tại phiên tòa chị xác định vẫn còn tình cảm với anh L nên anh L xin ly hôn chị không đồng ý và vì hai anh chị chưa thỏa thuận được với nhau về vấn đề tài sản. Chị muốn chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên con trai nhưng anh L không đồng ý vì đất vẫn đứng tên mẹ anh L.

Về con chung: Chị xác định như anh **L** trình bày là đúng. Hiện nay, cháu **T** đã trưởng thành chị không đề nghị giải quyết, còn cháu **H** và cháu **T1** chị xin được nuôi cả hai cháu và yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị 2.000.000đồng/ tháng/ 02 cháu (mỗi cháu 1.000.000đ/tháng) đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có thể lao động tự túc được.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh **L** cho anh **L** được ly hôn chị **K**.

- Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của anh **L**, chị về việc chị **K** được trực tiếp chăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu **H** và cháu **T1** và anh **L** cấp dưỡng nuôi con cùng chị **K** 1.000.000đ/ 01 cháu/ 01 tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có thể lao động tự túc được. Anh **L** có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở, có quyền thay đổi nuôi con khi có căn cứ quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về án phí: Anh **L** phải chịu theo quy định của pháp luật.

#### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: anh **Lê Văn L** xin ly hôn chị **Tạ Thị K** trú tại **thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc** nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1 Quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa anh **L** và chị **K** là cuộc hôn nhân hợp pháp, xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Quá trình vợ chồng chung sống, do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, anh **L** và chị **K** đều nghi ngờ bên kia có quan hệ bất chính với người khác nên từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi, chửi nhau. Vợ chồng tuy chung sống cùng nhau nhưng không quan tâm, chăm sóc, không nói chuyện, không có tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng từ cuối năm 2022 cho đến nay. Nay anh **L** xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh **L** đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, còn chị **K** trong quá trình giải quyết vụ án xác định không còn tình cảm, tại phiên tòa chị xác định vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn. Xét đề nghị của các bên Hội đồng xét xử thấy rằng: Cả anh **L** và chị **K** đều xác nhận vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, không nói chuyện, không tìm được tiếng nói chung một thời gian dài từ cuối năm 2022 đến nay. Cả chị **K** và anh **L** đều không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mục đích chị **K** không đồng ý vì anh chị chưa thống nhất được vấn đề tài sản, không liên quan gì về vấn đề tình cảm và anh chị cũng không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này. Nên việc chị **K** không đồng ý ly hôn chỉ nhằm kéo dài cuộc hôn nhân không còn hạnh phúc. Vì vậy, việc anh **L** xin ly hôn là có căn cứ nên được chấp nhận.

2.2 Về con chung: anh chị xác nhận vợ chồng có 03 con chung gồm: cháu **Lê Thùy T**, sinh ngày 20/6/2000, cháu **Lê Thị Thúy H**, sinh ngày 01/02/2007 và cháu **Lê Anh T1**, sinh ngày 09/10/2011. Hiện cháu **T** đã trưởng thành và có gia đình riêng nên anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Còn cháu **H** và cháu **T1**, anh **L** và chị **K** thống nhất để chị **K** nuôi cả hai cháu và anh **L** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **K** 2.000.000đồng/ tháng/ 02 cháu (mỗi cháu 1.000.000đ/tháng) đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có thể lao động tự túc được là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

2.3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: anh **L** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án

dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xì:

Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh **L**, cho anh **Lê Văn L** được ly hôn chị **Tạ Thị K**.

Về con chung: Giao chị **K** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 cháu: cháu **Lê Thị Thúy H**, sinh ngày 01/02/2007 và cháu **Lê Anh T1**, sinh ngày 09/10/2011 (hiện các cháu đang ở cùng chị **K**). Anh **L** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **K** 2.000.000đồng/ tháng/ 02 cháu (mỗi cháu 1.000.000đ/tháng) kể từ tháng 5/2024 đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có thể lao động tự túc được. Sau khi ly hôn, anh **L** có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả, hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh **Lê Văn L** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số: 0000886 ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Lô. Anh **L** phải nộp tiếp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Trong trường hợp quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKS huyện Sông Lô;
- THA Sông Lô;

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

- UBND xã Nhạo Sơn;
  - Các đương sự-
- Lưu HS; văn phòng.

**Ngô Thị Minh Hiệp**